

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		430.747.725.897	425.469.197.575
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.961.259.775	44.016.582.137
111	1. Tiền		36.961.259.775	44.016.582.137
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.800.798.800	4.241.919.700
121	1. Đầu tư ngắn hạn		9.191.002.736	9.070.791.736
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5.390.203.936)	(4.828.872.036)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		211.966.269.408	254.157.882.165
131	1. Phải thu khách hàng		195.280.141.646	239.827.060.403
132	2. Trả trước cho người bán		18.408.141.853	13.008.449.709
135	3. Các khoản phải thu khác	5	376.484.757	1.431.699.553
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*	(2.098.498.848)	(109.327.500)
140	IV. Hàng tồn kho	6	166.392.911.090	110.996.405.342
141	1. Hàng tồn kho		166.935.552.664	113.886.951.198
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(542.641.574)	(2.890.545.856)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.626.486.824	12.056.408.231
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.743.438.430	3.694.180.346
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.334.578.833	6.147.450.778
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.548.469.561	2.214.777.107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		195.474.573.006	177.610.412.313
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.014.080.300	-
218	1. Phải thu dài hạn khác		1.014.080.300	-
220	II. Tài sản cố định		165.861.994.395	148.924.130.019
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	150.964.531.648	140.027.634.582
222	- Nguyên giá		319.282.014.354	288.424.011.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(168.317.482.706)	(148.396.376.743)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	4.844.229.152	5.221.630.053
228	- Nguyên giá		5.882.139.439	5.882.139.439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.037.910.287)	(660.509.386)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	10.053.233.595	3.674.865.384
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	18.663.525.395	21.181.447.074
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	10.176.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		24.817.200.000	15.150.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.153.674.605)	(4.144.552.926)
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.286.517.548	5.526.688.778
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.718.736.628	4.290.106.839
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		234.617.568	421.765.939
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.333.163.352	814.816.000
269	VI. Lợi thế thương mại		1.648.455.368	1.978.146.442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		626.222.298.903	603.079.609.888

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		438.375.419.127	459.708.989.383
310	I. Nợ ngắn hạn		412.700.411.951	435.364.092.518
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	282.078.151.436	323.437.228.962
312	2. Phải trả người bán		65.016.444.640	54.069.453.537
313	3. Người mua trả tiền trước		8.552.767.435	8.257.254.635
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.402.557.826	5.765.038.193
315	5. Phải trả người lao động		34.439.870.662	30.740.877.102
316	6. Chi phí phải trả	14	6.964.127.794	7.040.254.219
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	3.057.612.846	3.821.274.973
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.188.879.312	2.232.710.897
330	II. Nợ dài hạn		25.675.007.176	24.344.896.865
333	1. Phải trả dài hạn khác		118.289.508	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	25.022.849.963	23.998.282.774
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		533.867.705	346.614.091
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.487.683.397	136.817.573.407
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	180.487.683.397	136.817.573.407
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.006.460.000	85.997.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94.124.148)	8.369.998.777
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		407.195.209	764.596.009
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.266.400.161	928.012.882
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		4.450.495.070	2.996.504.871
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.451.257.105	37.760.860.868
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ		7.359.196.379	6.553.047.098
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		626.222.298.903	603.079.609.888

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		260.810.371	260.810.371
1. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
- Đồng Euro		24.101,94	26.599,07
- Đô la Mỹ		327.569,39	297.739,71

Bình Định, ngày 15 tháng 02 năm 2012

FM - Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

Lê Vy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

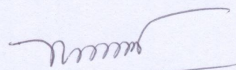
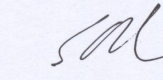
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.786.893.586.205	1.649.638.422.597
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2.540.298.264	3.641.640.073
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	20	1.784.353.287.941	1.645.996.782.524
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.554.166.679.328	1.469.563.401.647
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp		230.186.608.613	176.433.380.877
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.531.120.684	6.253.033.293
22	7. Chi phí tài chính	23	55.878.307.466	39.165.980.200
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		45.318.450.511	36.630.792.713
24	8. Chi phí bán hàng		63.830.105.942	51.053.570.473
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		49.310.941.354	43.689.502.987
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh		68.698.374.535	48.777.360.510
31	11. Thu nhập khác		7.357.494.118	5.833.035.564
32	12. Chi phí khác		2.917.007.760	2.030.721.128
40	13. Lợi nhuận khác		4.440.486.358	3.802.314.436
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.138.860.893	52.579.674.946
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	14.159.258.903	11.697.017.920
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25	187.148.371	179.189.673
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh		58.792.453.619	40.703.467.353
61	18. Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.466.958.477	1.656.158.556
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty		56.325.495.142	39.047.308.797
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	6.464	5.040

Bình Định, ngày 15 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

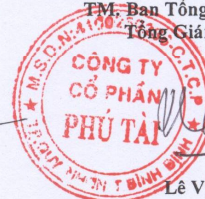
Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn



Lê Văn

01023
CÔN
ACH NHÉ
DỊCH VỤ
KI CHINH
VÀ KIẾ
YAN KIẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		73.138.860.893	52.579.674.946
	2. Điều chỉnh cho các khoản		77.545.452.247	48.447.798.961
02	Khấu hao tài sản cố định		31.478.679.331	28.622.377.438
03	Các khoản dự phòng		2.211.720.645	(15.692.028.296)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.463.398.240)	(1.113.342.894)
06	Chi phí lãi vay		45.318.450.511	36.630.792.713
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		150.684.313.140	101.027.473.907
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		40.928.177.801	(128.533.635.666)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(53.048.601.466)	41.673.479.595
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp		7.493.523.866	25.053.259.762
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.477.887.873)	(1.279.428.027)
13	Tiền lãi vay đã trả		(45.163.785.146)	(36.224.458.883)
14	Thuế TNDN đã nộp		(12.093.048.332)	(10.280.425.310)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.048.228.148	383.790.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.298.340.594)	(1.335.825.100)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87.072.579.544	(9.515.769.722)
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(48.765.662.858)	(20.382.572.307)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		2.490.909.086	1.434.953.636
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.700.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(274.920.000)	(1.180.059.260)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		663.509.000	160.677.860
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		672.462.854	545.303.266
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.213.701.918)	(19.414.996.805)
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		4.299.690.000	-
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.219.361.192.178	1.024.700.878.944
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.261.466.015.609)	(967.927.802.704)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.210.015.000)	(4.949.878.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài		(49.015.148.431)	51.823.197.740

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.156.270.805)	22.892.431.213
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44.016.582.137	21.196.006.468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		100.948.443	(71.855.544)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>36.961.259.775</u>	<u>44.016.582.137</u>

Bình Định, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Vỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng). Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các Chi nhánh và đơn vị phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	ĐăkR'láp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Các Công ty con

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú- Tỉnh Phú Yên

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 12 ngày 10/01/2012 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm máy tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03-09 năm
▪ Phương tiện vận tải	04-12 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03-08 năm
▪ Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất	10 năm

Trong năm, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp 380, Xi nghiệp Thắng Lợi, Xi nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.594.604.119 VND.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Nguyên tắc ghi nhận đối với các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối

năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nếu Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 407.195.209 VND sẽ được ghi nhận tăng kết quả kinh doanh.

2.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Phú Tài

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông và Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Năm 2011 là năm đầu tiên chi nhánh Khánh Hòa và ĐăkNông được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

Năm 2011 là năm thứ hai Xí nghiệp Thăng Lợi phát sinh thu nhập chịu thuế nên được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư

dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuế đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2011 là năm thứ 7 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	4.039.207.097	1.772.880.458
Tiền gửi ngân hàng	32.922.052.678	42.243.701.679
	36.961.259.775	44.016.582.137

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9.191.002.736	9.070.791.736
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.390.203.936)	(4.828.872.036)
	3.800.798.800	4.241.919.700

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư ngắn hạn tại 31/12/2011:

Tên chứng khoán	Mã CK	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thuần	Dự phòng VND
				có thể thực hiện được VND	
Cổ phiếu niêm yết					
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	CTG	2.089	57.349.650	36.975.300	(20.374.350)
Công ty CP Đạm Phú Mỹ	DPM	9.700	425.836.350	230.860.000	(194.976.350)
NH TMCP XNK Việt Nam	EIB	25.200	475.224.000	360.360.000	(114.864.000)
Công ty CP KCN Tân Tạo	ITA	800	19.307.750	5.200.000	(14.107.750)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	24.538	675.750.000	265.010.400	(410.739.600)
Công ty CP Bao Bì Mỹ Châu	MCP	1.550	39.055.600	21.080.000	(17.975.600)
Cty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí	PVD	1.333	91.523.750	44.255.600	(47.268.150)
Công ty Vận Tải Dầu Khí	PVT	3.100	54.463.450	9.610.000	(44.853.450)
Công ty CP Cấp và Vật Liệu Viễn Thông	SAM	10.000	140.921.500	43.000.000	(97.921.500)
Công ty Chứng khoán Sài Gòn	SSI	1.000	40.120.000	13.700.000	(26.420.000)
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	STB	43.953	780.084.686	663.690.300	(116.394.386)
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	VCB	96.654	6.391.366.000	2.107.057.200	(4.284.308.800)
			9.191.002.736	3.800.798.800	(5.390.203.936)

Giá cổ phiếu được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2011, đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2011.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	376.484.757	1.431.699.553
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	80.324.560	57.669.304
- Phải thu về tiền đền bù dự án nhà máy Phước Thành	-	1.014.080.300
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	218.100.000
- Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	46.818	12.534.162
- Phải thu các đối tượng khác	78.013.379	129.315.787
	376.484.757	1.431.699.553

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.937.019.979	-
Nguyên liệu, vật liệu	78.138.377.829	54.354.375.216
Công cụ, dụng cụ	140.520.581	264.980.272
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.833.707.056	45.500.955.067
Thành phẩm	1.508.010.855	3.195.281.951
Hàng hoá	26.377.916.364	10.571.358.692
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(542.641.574)	(2.890.545.856)
	166.392.911.090	110.996.405.342



7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	126.013.898.617	128.812.945.383	30.201.036.814	3.316.644.911	79.485.600	288.424.011.325
Số tăng trong năm	16.605.685.036	17.748.375.760	8.472.792.776	633.622.894	-	43.460.476.466
- Mua trong năm	-	12.362.629.002	8.203.839.570	169.790.908	-	20.736.259.480
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	16.605.685.036	5.385.746.758	268.953.206	463.831.986	-	22.724.216.986
Số giảm trong năm	(3.197.338.159)	(6.956.430.170)	(2.149.266.876)	(299.438.232)	-	(12.602.473.437)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.197.338.159)	(6.956.430.170)	(2.149.266.876)	(299.438.232)	-	(12.602.473.437)
Số dư cuối năm	139.422.245.494	139.604.890.973	36.524.562.714	3.650.829.573	79.485.600	319.282.014.354
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	43.214.846.088	85.010.782.779	17.103.958.597	2.987.303.679	79.485.600	148.396.376.743
Số tăng trong năm	11.537.629.934	15.448.317.661	3.665.615.543	449.715.292	-	31.101.278.430
- Khấu hao trong năm	11.537.629.934	15.448.317.661	3.665.615.543	449.715.292	-	31.101.278.430
Số giảm trong năm	(2.951.859.822)	(6.230.080.466)	(1.720.717.643)	(277.514.536)	-	(11.180.172.467)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.951.859.822)	(6.230.080.466)	(1.720.717.643)	(277.514.536)	-	(11.180.172.467)
Số dư cuối năm	51.800.616.200	94.229.019.974	19.048.856.497	3.159.504.435	79.485.600	168.317.482.706
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	82.799.052.529	43.802.162.604	13.097.078.217	329.341.232	-	140.027.634.582
Tại ngày cuối năm	87.621.629.294	45.375.870.999	17.475.706.217	491.325.138	-	150.964.531.648

Trong năm, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thăng Lợi, Xí nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.594.604.119 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 67.267.573.667 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.936.660.831 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.882.139.439	5.882.139.439
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	5.882.139.439	5.882.139.439
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	660.509.386	660.509.386
Khấu hao trong năm	377.400.901	377.400.901
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>377.400.901</i>	<i>377.400.901</i>
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.037.910.287	1.037.910.287
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.221.630.053	5.221.630.053
Tại ngày cuối năm	4.844.229.152	4.844.229.152

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	3.232.192.272	146.026.000
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	279.563.925	146.026.000
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp 380	2.952.628.347	-
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.687.920	-
- Kho hàng Phan Văn Trị	15.687.920	-
Tại Xi nghiệp Toyota	774.808.360	306.510.415
- Công trình Phòng cháy chữa cháy	-	306.510.415
- Cơ sở 2 Toyota Đà Nẵng	774.808.360	-
Tại Xi nghiệp 380	4.572.391.361	3.222.328.969
- Nhà xưởng nối dài	-	396.334.569
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn	459.812.391	647.063.303
- Máy cưa đá SANKI	-	27.272.727
- Máy đánh bóng 11 đầu	-	820.409.091
- Cầu trục cổng 2,8 tấn (2 cái)	371.885.842	345.972.728
- Máy nén khí Mitsui 375A (2 cái)	-	160.000.000
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	423.624.461	318.397.188
- Chi phí thăm dò mỏ đá Hòn Chà	264.625.247	186.670.703
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	395.694.261	269.571.988
- Mỏ Ponbinao	50.636.672	50.636.672
- Máy cưa bổ YinHua HLD	2.577.273.887	-
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	28.838.600	-
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	1.458.153.682	-
- Xây dựng đường nội bộ Công ty	49.206.518	-
- Máy đánh bóng đĩa 16 đầu	1.408.947.164	-
	10.053.233.595	3.674.865.384

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	10.176.000.000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc ^[2]	-	10.176.000.000
Đầu tư dài hạn khác	24.817.200.000	15.150.000.000
- Đầu tư Cổ phiếu ^[1]	15.150.000.000	15.150.000.000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc ^[2]	9.667.200.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.153.674.605)	(4.144.552.926)
	18.663.525.395	21.181.447.074

^[1]Theo quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam với số tiền 15.150.000.000 VND (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 5% vốn điều lệ.

^[2]Trong kỳ Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 1% vốn góp theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 29/06/2011. Do đó, Tỷ lệ vốn góp vào Công ty TNHH Hạnh Phúc tại thời điểm 31/12/2011 là 19%.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.260.589.347	2.025.158.011
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2.321.602.767	1.404.668.187
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	3.009.714.926	537.291.376
Chi phí khác	126.829.588	322.989.265
	6.718.736.628	4.290.106.839

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	268.871.572.797	306.871.597.709
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>265.122.007.898</i>	<i>302.712.666.537</i>
Vay ngắn hạn VND	146.438.550.516	204.201.199.336
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ^[1]	41.212.480.006	56.732.910.769
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn	-	45.308.709.823
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[2a]	57.881.093.817	12.937.709.814
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[3]	33.965.668.797	87.548.696.766
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^[2b]	13.379.307.896	1.673.172.164
Vay ngắn hạn USD	118.683.457.382	98.511.467.201
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ^[1]	26.524.573.596	37.180.464.684
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn	-	7.542.483.431
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[2a]	46.211.583.472	27.822.183.220
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[3]	32.325.181.593	2.121.625.371
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn	-	23.844.710.495
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[4]	13.622.118.721	-
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>3.749.564.899</i>	<i>4.158.931.172</i>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[5]	3.749.564.899	4.158.931.172
Vay đối tượng khác (Tại Cty CP Phú Tài)	329.000.000	1.135.616.677
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.877.578.639	15.430.014.576
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	10.905.574.655	14.236.800.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	5.117.046.155	9.416.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	5.788.528.500	4.820.800.000
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	1.221.103.984	845.654.576
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	797.045.904	724.489.776
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	424.058.080	121.164.800
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>750.900.000</i>	<i>347.560.000</i>
	282.078.151.436	323.437.228.962

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

^[1]Hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài số 01/2011/HĐTDHM ngày 05/06/2011, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 170 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất đá xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, kinh doanh gỗ thương mại nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ xe Toyota;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo lãi suất hiện hành và không thay đổi trong thời gian vay;

- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp bằng quyền đòi nợ các khoản phải thu liên quan tới nguồn vốn tài trợ của ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế.

^[2a]Hợp đồng vay số 423a/HĐTD ngày 16/06/2010, Tổng hạn mức vay của các hợp đồng là 15 tỷ đồng;

- Thời hạn vay: 6 tháng;
- Mục đích vay: nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu chế biến hàng lâm sản xuất khẩu; Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến hàng nội thất xuất khẩu;
- Lãi suất cho vay: được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ trị giá 17.579.000.000 VND; hoặc dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định trên hợp đồng.

^[2b]Hợp đồng số 423b/HĐTD ngày 16/06/2010 tổng hạn mức vay là 790.000 USD

- Thời hạn vay: 6 tháng;
- Mục đích vay: nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu chế biến hàng lâm sản xuất khẩu
- Lãi suất cho vay: được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ trị giá 17.579.000.000 VND; hoặc dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định trên hợp đồng.

^[3]Vay Ngân hàng TMCP quân đội - CN Bình Định, hợp đồng số 140.10.401.700093.TD.DN ngày 05/08/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 130 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn cho kinh doanh thương mại gỗ, sản xuất gỗ của xí nghiệp Thăng Lợi, kinh doanh đá của xí nghiệp 380, thương mại dịch vụ ô tô;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: áp dụng theo khung lãi suất cho vay do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Quân đội công bố từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Công ty và xí nghiệp Thăng Lợi đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 70 tỷ VND, thế chấp hàng tồn kho của Xí nghiệp 380 tối thiểu 10 tỷ VND, XN Toyota Đà Nẵng, Quy Nhơn 1 tỷ VND, toàn bộ nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình xây dựng gắn liền với đất tổng giá trị 33.852.591.841 VNĐ, toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá 8.047.435.634 VND.

^[4]Hợp đồng vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 1.000.000 USD;
- Mục đích vay: Tăng vốn lưu động nói chung;
- Thời hạn vay: tối đa 365 ngày;

- Lãi suất vay: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng lại tiện ích;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ hàng hóa hay hàng tồn kho tại Lô 14, KCN Tam Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với giá trị ròng ghi trên sổ sách ít nhất bằng 2.000.000 USD hiện do công ty sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của công ty và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hóa hay hàng tồn kho đó; thế chấp bất kỳ hàng tồn kho nào sẽ được mua, hình thành bằng việc sử dụng Tiện ích hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp; thế chấp tiền bảo hiểm đối với hàng tồn kho đã nêu.

^[5]Bao gồm 03 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 2991 ngày 11/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, vật tư, chi trả tiền điện, tiền lương nhân công phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng, kể từ ngày 11/11/2011 đến ngày 09/11/2012;
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng: 18%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản của khách hàng vay. Tổng giá trị Tài sản đảm bảo là 14.327.722.000 VND;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là: 2.503.587.744 VND.

Hợp đồng tín dụng số 4529 ngày 10/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng, kể từ ngày 10/11/2010 đến ngày 10/11/2011;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 15,5%/tháng. Ngân hàng được chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay khi lãi suất thị trường và/hoặc những quy định của Ngân hàng Nhà Nước và/hoặc sự thay đổi bất thường của nền kinh tế làm tăng chi phí huy động vốn của Ngân hàng;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là: 842.569.381 VND.

Hợp đồng tín dụng số 2041 ngày 04/08/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 403.407.774 VND;
- Mục đích vay: Vay mua lưỡi cưa công nghiệp;
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng, kể từ ngày 04/08/2011 đến ngày 04/08/2012;
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng: 21%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Máy cưa chùm 2 trụ loại QJS180-IIIB và Máy khai thác đá khối, mã số: KJSJ-1550/2050. Tài sản đảm bảo có giá trị: 960.000.000 VND;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là: 403.407.774 VND.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.960.240.293	2.634.698.791
Thuế xuất, nhập khẩu	964.278.608	101.775.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.539.150.674	2.472.940.103
Thuế thu nhập cá nhân	144.029.361	157.779.300
Thuế tài nguyên	132.941.460	200.226.748
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30.000.000	30.000.000
Các loại thuế khác	582.662.634	55.632.036
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	49.254.796	111.985.748
	8.402.557.826	5.765.038.193

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	878.040.357	721.197.792
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	510.136.015	278.027.882
Trích trước chi phí tiền điện	617.483.784	486.539.227
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.540.517.071	396.036.278
Trích trước chi phí thuê đất	2.856.325.819	4.551.635.528
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	35.365.992	-
Chi phí phải trả khác	526.258.756	606.817.512
	6.964.127.794	7.040.254.219

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	319.585.956	613.476.518
Bảo hiểm xã hội	13.312.760	229.723.582
Bảo hiểm y tế	-	56.993.437
Bảo hiểm thất nghiệp	-	25.169.962
Phải trả về cổ phần hóa	5.000.000	10.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.719.714.130	2.885.911.474
- Phải trả về tiền trợ cấp thai sản, ốm đau	57.451.228	11.630.888
- Lãi vay cá nhân phải trả	50.377.866	52.555.066
- Công nợ phải trả Quân khu	881.032.890	533.510.180
- Các quỹ ủng hộ	345.553.358	179.297.975
- Quỹ hỗ trợ đời sống	1.019.100	1.019.100
- Tiền Đảng phí phải nộp	88.298.384	90.722.513
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	158.803.000	845.978.000
- Tiền đền bù	592.491.344	592.491.344
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	392.500.955	423.471.741
- Doanh thu chưa thực hiện	26.830.660	-
- Phải trả, phải nộp khác	125.355.345	155.234.667
	3.057.612.846	3.821.274.973

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	21.300.923.314	19.181.356.125
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>19.171.523.314</i>	<i>18.791.346.125</i>
Vay dài hạn VND	16.415.422.182	16.614.939.497
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài ^[1]	4.837.797.429	3.839.528.664
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	11.577.624.753	12.775.410.833
Vay dài hạn USD	2.756.101.132	2.176.406.628
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài ^[1]	1.378.958.979	200.137.745
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	1.377.142.153	1.976.268.883
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>2.129.400.000</i>	<i>390.010.000</i>
- Vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Phú Yên	232.600.000	232.600.000
- Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[3]	1.896.800.000	157.410.000
Vay đối tượng khác	3.721.926.649	4.816.926.649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	515.000.000	1.610.000.000
- Vay dài hạn Quân khu 5	3.206.926.649	3.206.926.649
	25.022.849.963	23.998.282.774

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

^[1]Các khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài có các điều khoản cơ bản như sau:

- Thời hạn vay: từ 48 tháng đến 84 tháng;
- Mục đích vay để thực hiện đầu tư các dự án bao gồm: Dự án xây dựng cơ sở dịch vụ ô tô Toyota tại thành phố Quy Nhơn; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đá Granite tại Đăk Nông; Dự án Nhà văn phòng làm việc của Công ty CP Phú Tài; Dự án nhà máy chế biến đá Granite giai đoạn 2 tại tỉnh Khánh Hòa; Dự án Đầu tư khai thác nguyên liệu đá Granite tại huyện Phù Cát tỉnh Bình Định;
- Lãi suất cho vay: được xác định và điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại từng thời điểm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác.

^[2]Hợp đồng tín dụng trung hạn số: D0071/2/2007/HĐTĐ ngày 14/08/2007 vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định có các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất xí nghiệp Thăng lợi của Dự án: di chuyển địa điểm sản xuất ra khỏi Đô Thị kết hợp đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của XN Thăng Lợi tại huyện Tuy Phước, Bình Định;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất kỳ đầu tiên 13,2%/năm với vay VNĐ và 7,5% với vay USD, các kỳ tiếp theo Lãi suất cho vay được thả nổi, điều chỉnh 2 lần/1 năm vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản quyền sử dụng đất, nhà xưởng và tất cả tài sản được hình thành trên vốn vay dự án.

^[3]Là khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Phú Yên theo Hợp đồng tín dụng số 2266 ngày 23/08/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 2.991.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thiết bị tại Nhà máy An Phú và mỏ đá Hòa Quang Bắc;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng, kể từ ngày 06/09/2011 đến ngày 05/09/2014;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 21%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản của bên vay vốn
- Tài sản thứ nhất: Máy đào bánh xích - Biển số: 78XA-0253
- Tài sản thứ hai: Máy đào bánh xích - Biển số: 78XA-0254
- Tài sản thứ ba: Máy đánh bóng tự động dùng đĩa; mã số: MGLX16 (16 đầu, đánh khô 1,2m max), bao gồm: 02 bàn lăn, 02 bàn lật, 01 máy cắt đầu slab và 01 bơm thổi khô slab;
- Dự nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là: 2.647.700.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là: 750.900.000 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Vốn khác của	Chênh lệch tỷ	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận chưa	Cộng
	CSH	cổ phần	chủ sở hữu	giá hối đoái	phát triển	tài chính	phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.999.400.000	22.729.465.624	1.143.403.682	2.114.271.569	4.380.404.747	2.589.053.578	13.575.032.327	106.531.031.527
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	39.047.308.797	39.047.308.797
Tăng khác	25.998.200.000	-	1.562.175.230	-	390.543.807	625.137.933	-	28.576.056.970
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.798.832.000)	(10.798.832.000)
Giảm quỹ để tăng vốn bổ sung	-	(14.359.466.847)	(2.705.578.912)	-	(2.933.214.241)	-	-	(19.998.260.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(5.651.632.559)	(5.651.632.559)
Giảm khác	-	-	-	(1.349.675.560)	(50.000.000)	-	-	(1.399.675.560)
Số dư đầu năm nay	85.997.600.000	8.369.998.777	-	764.596.009	928.012.882	2.996.504.871	37.760.860.868	136.817.573.407
Tăng vốn trong năm nay ^[1]	34.008.860.000	-	-	-	-	-	-	34.008.860.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	56.325.495.142	56.325.495.142
Trả cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(8.599.760.000)	(8.599.760.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	(8.598.450.000)	(8.598.450.000)
Trích lập các quỹ	-	-	12.747.797.075	-	357.542.901	1.453.990.199	(14.559.330.175)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(7.405.209.540)	(7.405.209.540)
Tăng khác	-	-	-	407.195.209	-	-	520.000	407.715.209
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(101.200.000)	-	-	-	-	-	(101.200.000)
Giảm do bổ sung vốn kinh doanh	-	(8.362.922.925)	(12.747.797.075)	-	-	-	-	(21.110.720.000)
Giảm khác	-	-	-	(764.596.009)	(19.155.622)	-	(472.869.190)	(1.256.620.821)
Số dư cuối năm nay	120.006.460.000	(94.124.148)	-	407.195.209	1.266.400.161	4.450.495.070	54.451.257.105	180.487.683.397

^[1]Công ty đã thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo Biên bản số 17/BB-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2011 và Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 22/03/2011. Trong đó, tăng vốn do phát hành thêm cổ phiếu là 4.299.690.000 VND, tăng vốn từ nguồn vốn thặng dư là 8.362.922.925 VND, từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 12.747.797.075 VND và từ phát hành cổ phiếu thưởng là 8.598.450.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	16.101.460.000	11.966.900.000
Vốn góp của đối tượng khác	103.905.000.000	74.030.700.000
Cộng	120.006.460.000	85.997.600.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.006.460.000	85.997.600.000
Vốn góp đầu năm	85.997.600.000	59.999.400.000
Vốn góp tăng trong năm	34.008.860.000	25.998.200.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.006.460.000	85.997.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.198.210.000	10.798.832.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.198.210.000	10.798.832.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2011 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2010, theo đó cổ tức năm 2010 được chia là 20% tương ứng 17.198.210.000 VND, trong đó chia cổ tức bằng tiền mặt là 8.599.760.000 VND và bằng cổ phiếu là 8.598.450.000 VND.

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.646	8.599.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.646	8.599.760
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.646	8.599.760
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.646	8.599.760
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.646	8.599.760
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.719.156.527.328	1.598.286.928.994
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.737.058.877	51.351.493.603
	1.786.893.586.205	1.649.638.422.597

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	13.447.040	679.821.891
Hàng bán bị trả lại	2.526.851.224	2.961.818.182
	2.540.298.264	3.641.640.073

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.716.616.229.064	1.594.645.288.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.737.058.877	51.351.493.603
	1.784.353.287.941	1.645.996.782.524

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.500.915.856.529	1.444.239.399.833
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.598.727.081	39.701.019.810
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.347.904.282)	(14.377.017.996)
	1.554.166.679.328	1.469.563.401.647

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	522.345.155	342.656.126
Lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.791.000	58.740.640
Cổ tức, lợi nhuận được chia	145.326.699	143.906.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.392.287.100	4.880.846.200
Lãi bán hàng trả chậm	466.370.730	654.249.078
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	172.634.749
	7.531.120.684	6.253.033.293



23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	45.318.450.511	36.630.792.713
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	254.400.000	723.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.734.480.277	3.949.710.868
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.570.453.579	(1.424.337.800)
Chi phí tài chính khác	523.099	9.090.909
	55.878.307.466	39.165.980.200

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.159.258.903	11.697.017.920
	14.159.258.903	11.697.017.920

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ	187.148.371	179.189.673
	187.148.371	179.189.673

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.325.495.142	39.047.308.797
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.325.495.142	39.047.308.797
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.713.123	7.747.597
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.464	5.040

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KÊ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại dịch vụ	Phần không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	337.144.767.515	519.503.638.019	927.704.882.407	-	1.784.353.287.941
Tổng doanh thu thuần	337.144.767.515	519.503.638.019	927.704.882.407	-	1.784.353.287.941
Tổng chi phí mua TSCĐ	33.170.369.359	13.070.296.176	2.524.997.323	-	48.765.662.858
Tài sản bộ phận	149.611.125.716	370.656.006.863	55.541.048.098	-	575.808.180.677
Lợi thế thương mại	-	-	-	1.648.455.368	1.648.455.368
Tổng tài sản	182.781.495.075	383.726.303.039	58.066.045.421	1.648.455.368	626.222.298.903
Nợ phải trả của các bộ phận	152.993.403.983	240.565.969.723	44.816.045.421	-	438.375.419.127
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	152.993.403.983	240.565.969.723	44.816.045.421	-	438.375.419.127

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực địa lý

	Quy Nhơn	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Phú Yên	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	648.833.248.216	180.780.079.943	839.849.030	927.704.882.407	26.195.228.345	1.784.353.287.941
Tài sản bộ phận	430.378.724.684	70.117.068.373	1.609.999.301	55.541.048.098	18.161.340.221	575.808.180.677
Tổng chi phí mua TSCĐ	36.954.975.885	2.324.523.037	117.266.173	2.524.997.323	6.843.900.440	48.765.662.858
Lợi thế thương mại	1.648.455.368	-	-	-	-	1.648.455.368

29. SỐ LIỆU SO SÁNH


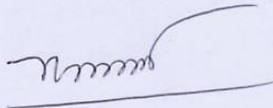
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Bình Định, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

~~TM: Ban Tổng Giám đốc~~
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn